quán yù

痊

verb · fully recover (from illness)

Example Sentences

tā de shāng yǐ jīng quán yù le
他的 伤 已经 痊 了。

His injury has fully recovered.

bìng rén xū yào shí jiān cái néng quán yù
病人需要时间才能 痊 。

The patient needs time to fully recover.

zhè zhǒng jí bìng hěn nán wán quán quán yù
这 种 疾病 很难 完 全 痊 。

This disease is very difficult to fully recover from.

Trace each character, then write the word on your own.

痊 痊 痊 痊 痊 痊 痊 痊 痊 痊 痊
痊 痊 痊

癒 癒 癒 癒 癒 癒 癒 癒 癒 癒 癒
瘉 瘉 瘉 瘉 瘉 癒 癒 癒 癒 癒